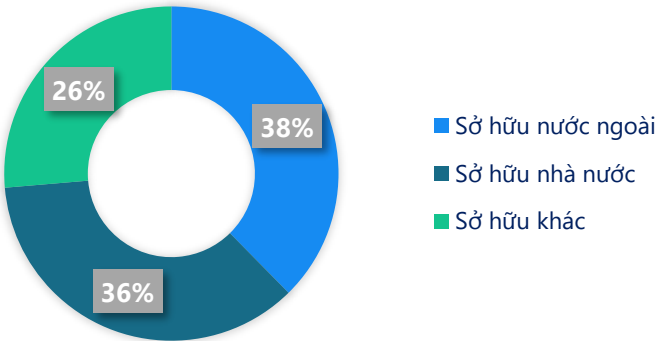


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

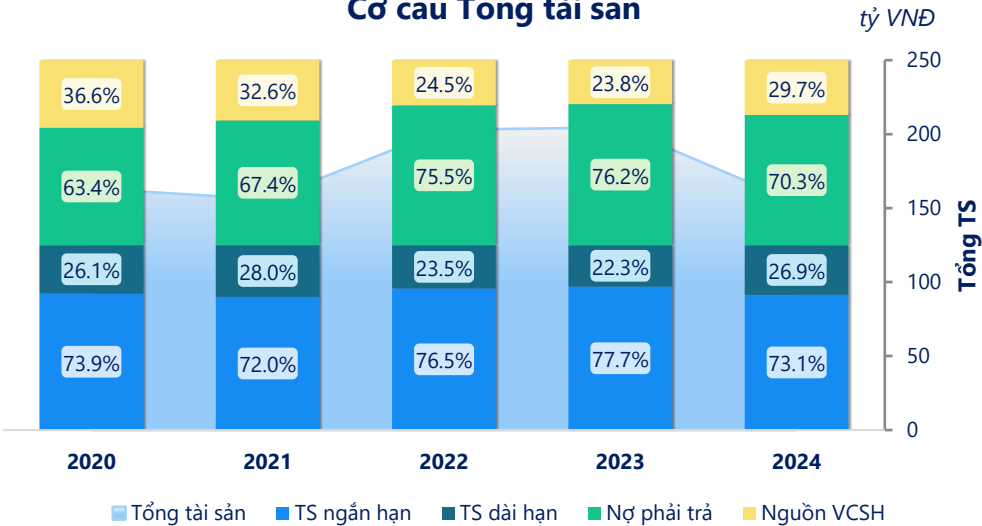
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		3,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		3,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,600
SL cổ phiếu LH		2,700,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		37.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		34
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		10

	YTD	1T	3T	6T
VMA		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



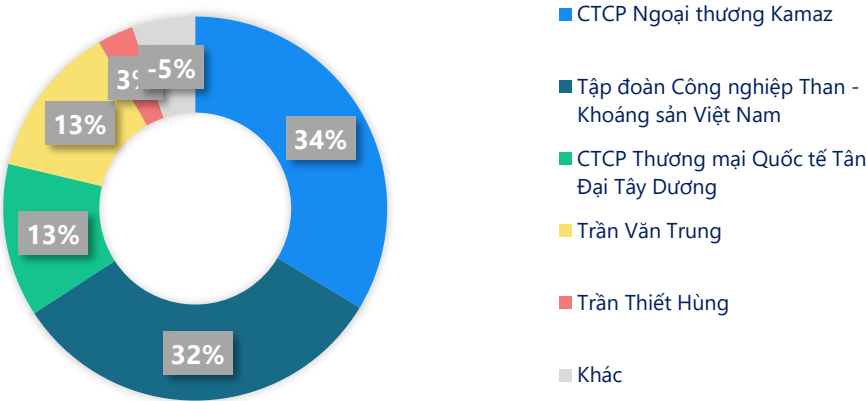
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VMA** năm 2024 đạt **153.7** tỷ đồng, giảm **24.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 70.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

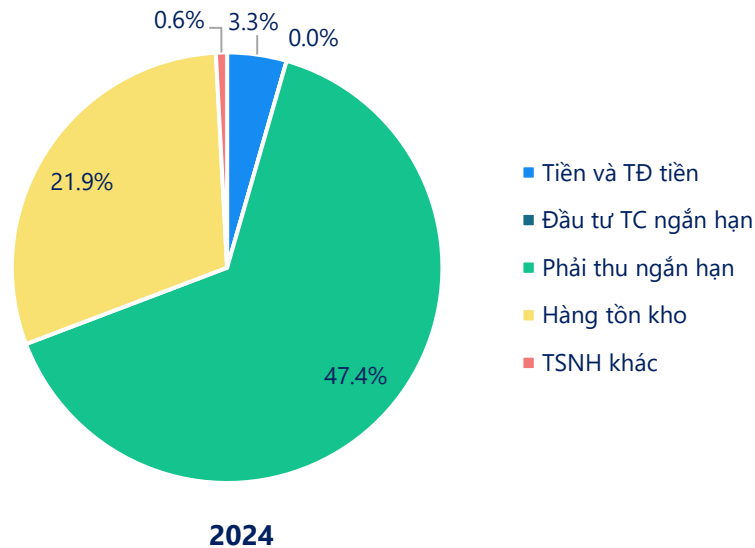
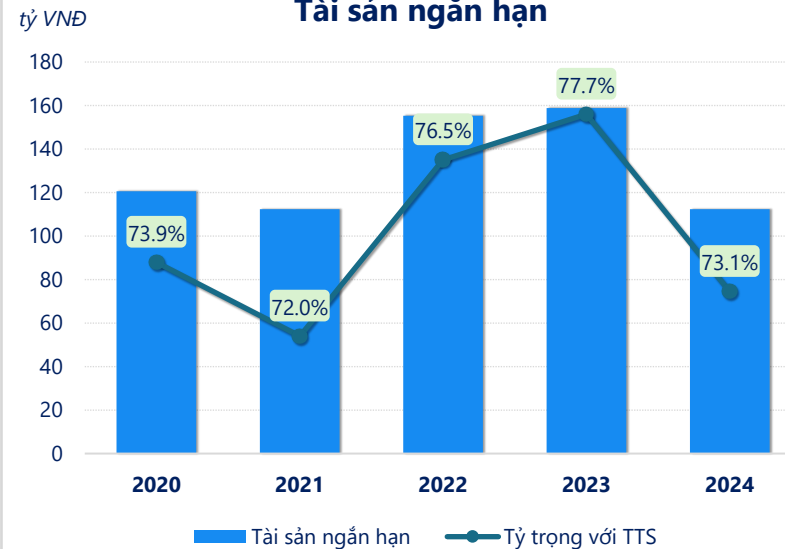
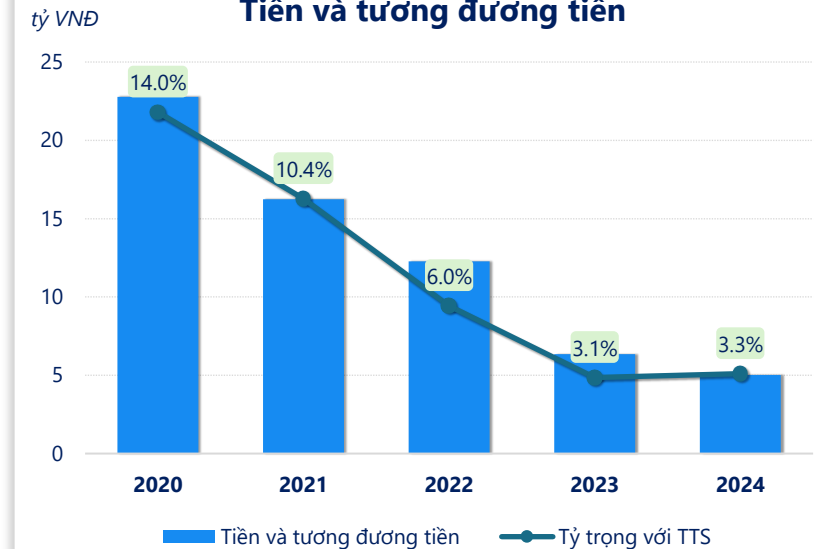
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



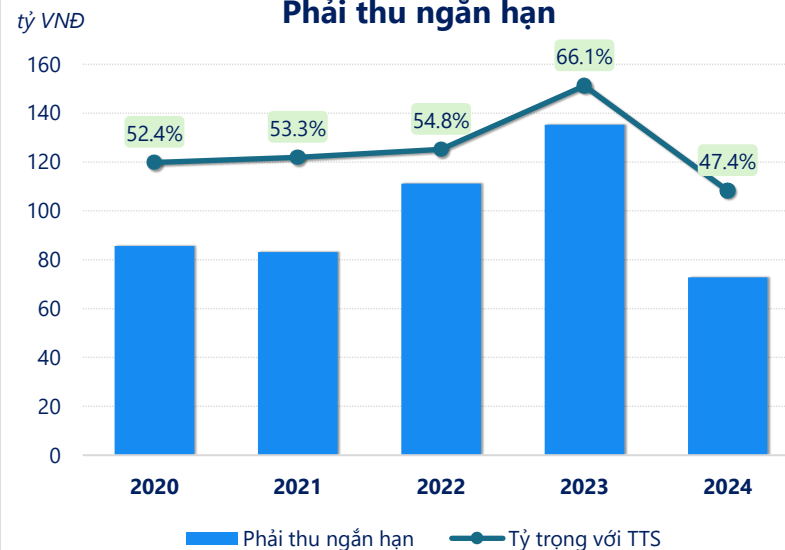
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nước ngoài** chiếm tỷ lệ cao nhất là **37.6%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 36.0% và cuối cùng là sở hữu khác 26.4%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Ngoại thương Kamaz** sở hữu **37.6%**, lớn thứ 2 là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam nắm giữ 36.0% và đứng thứ 3 là CTCP Thương mại Quốc tế Tân Đại Tây Dương nắm giữ 14.5%.

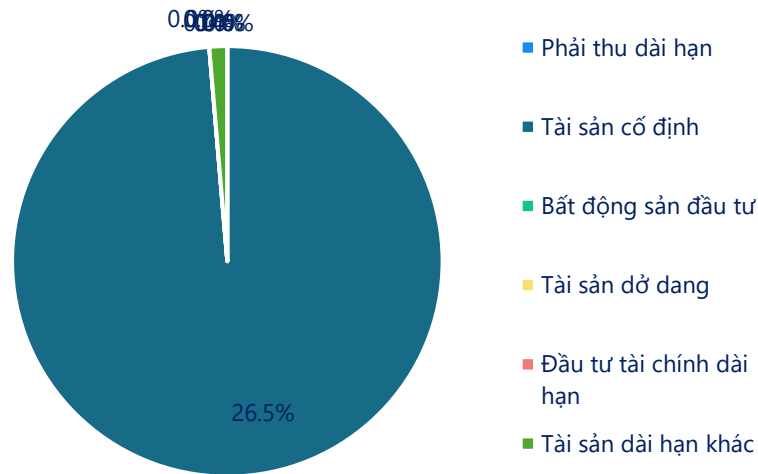
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

Tài sản ngắn hạn

Tiền và tương đương tiền


Tài sản ngắn hạn của VMA năm 2024 giảm **29.2%** so với năm trước, đạt **112.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **73.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



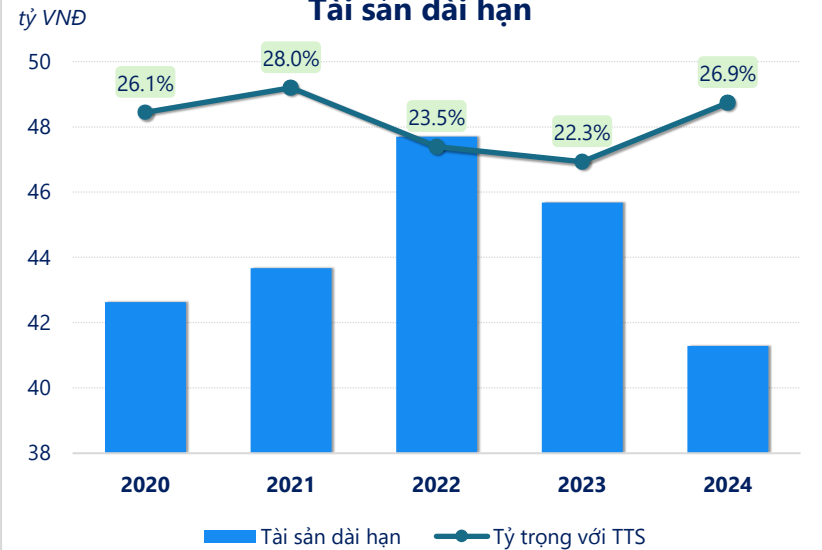
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **41.28** tỷ đồng giảm **9.62%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **26.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **26.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.36%.

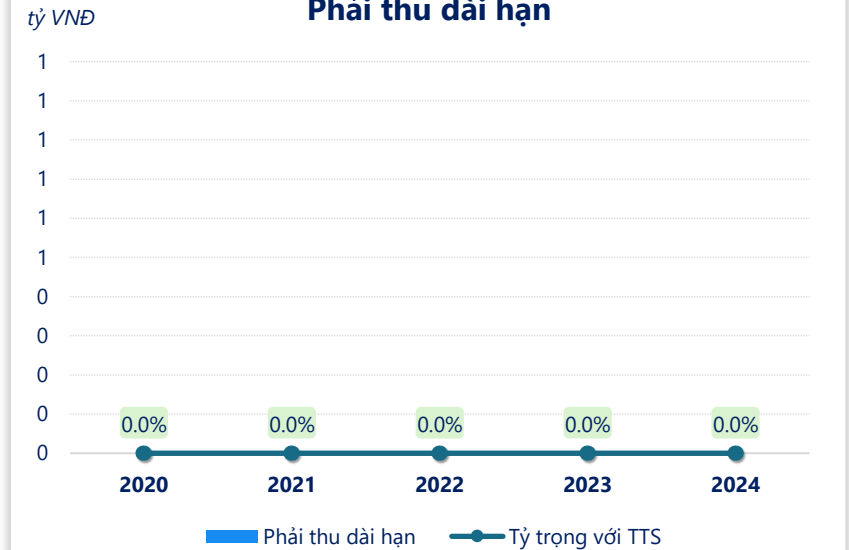
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



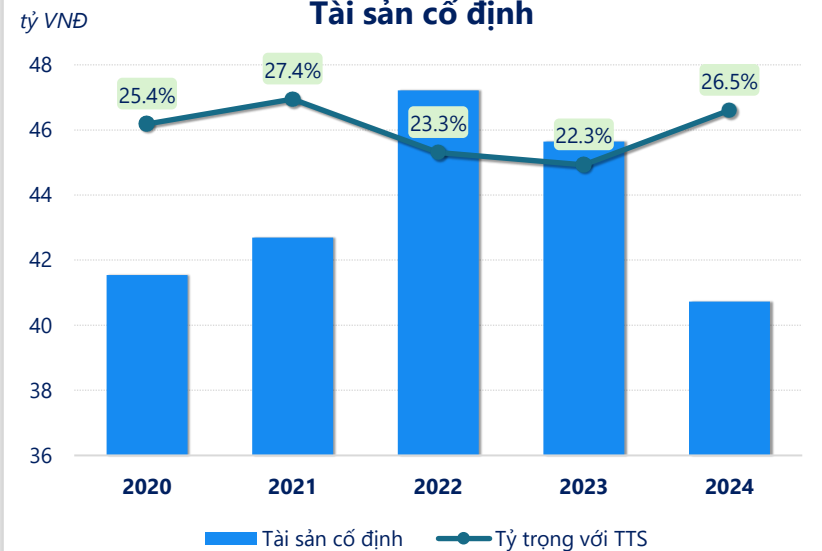
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



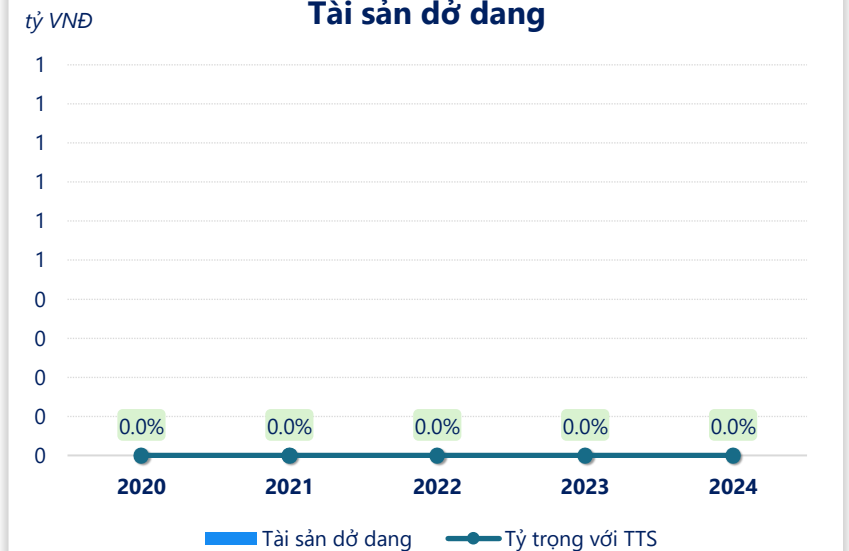
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

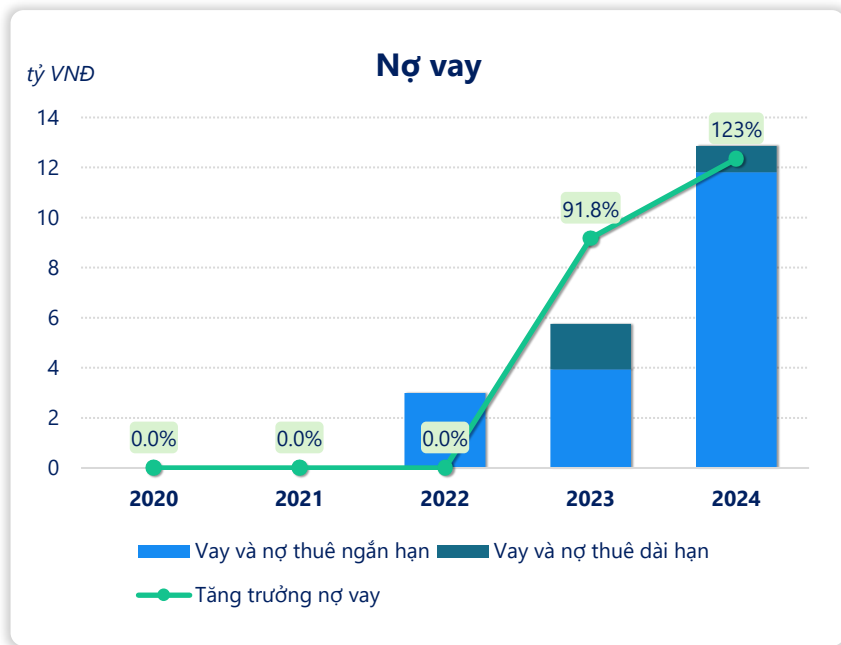
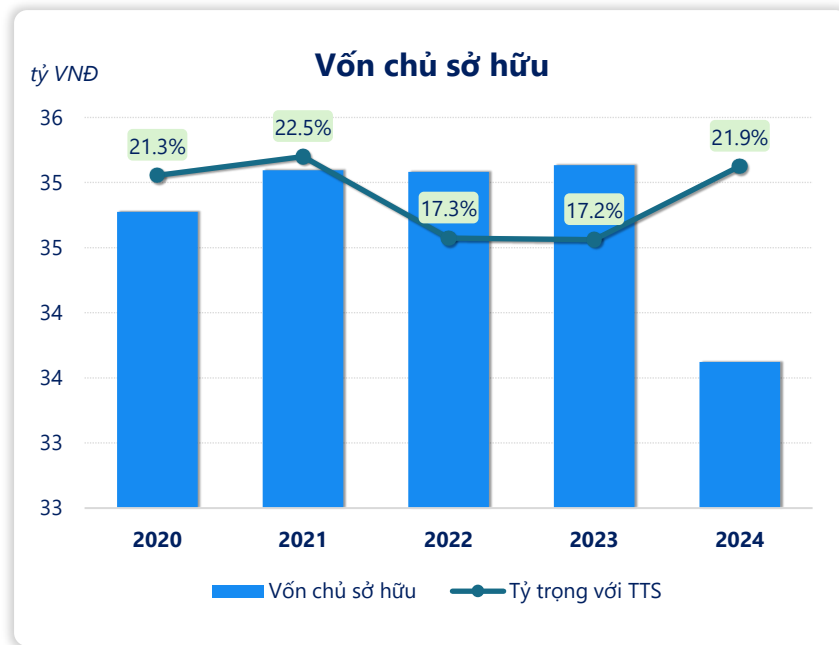
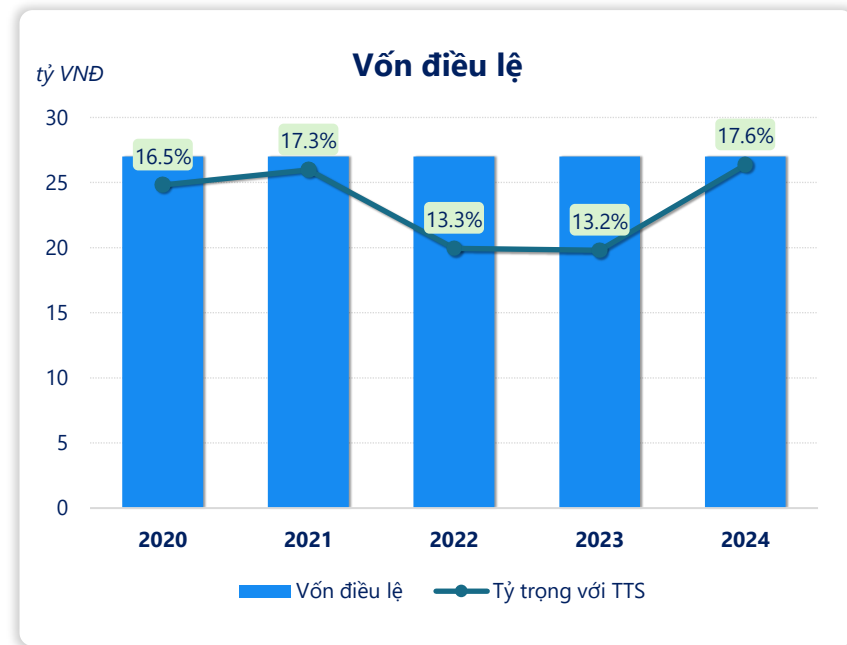
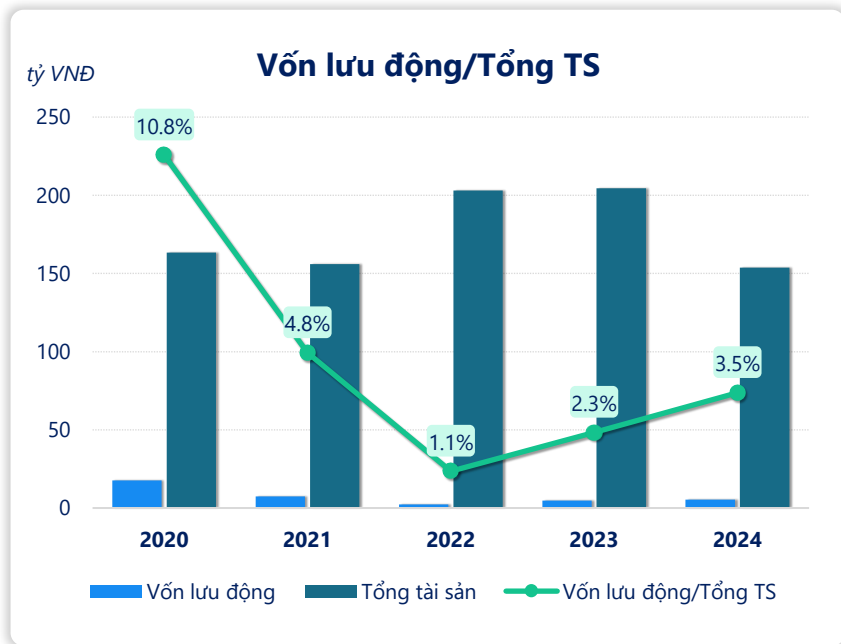
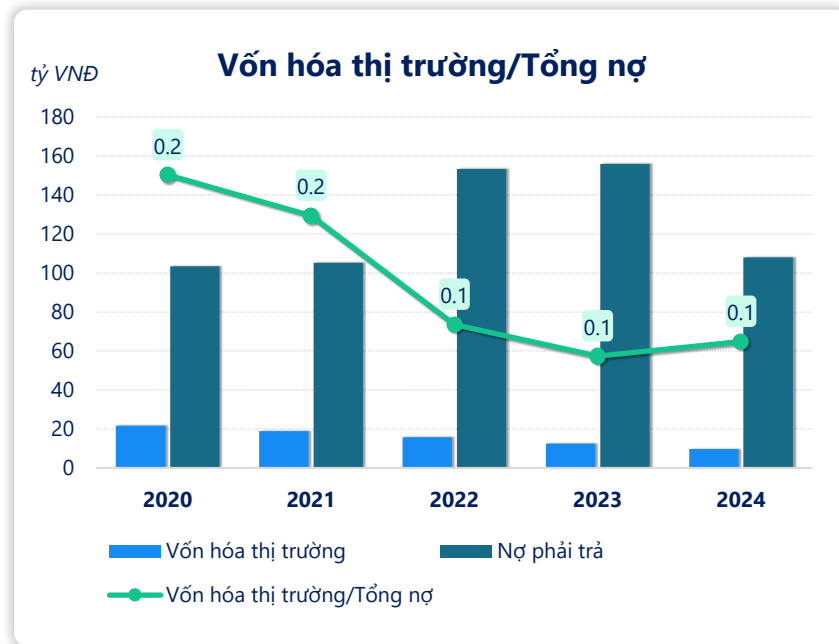
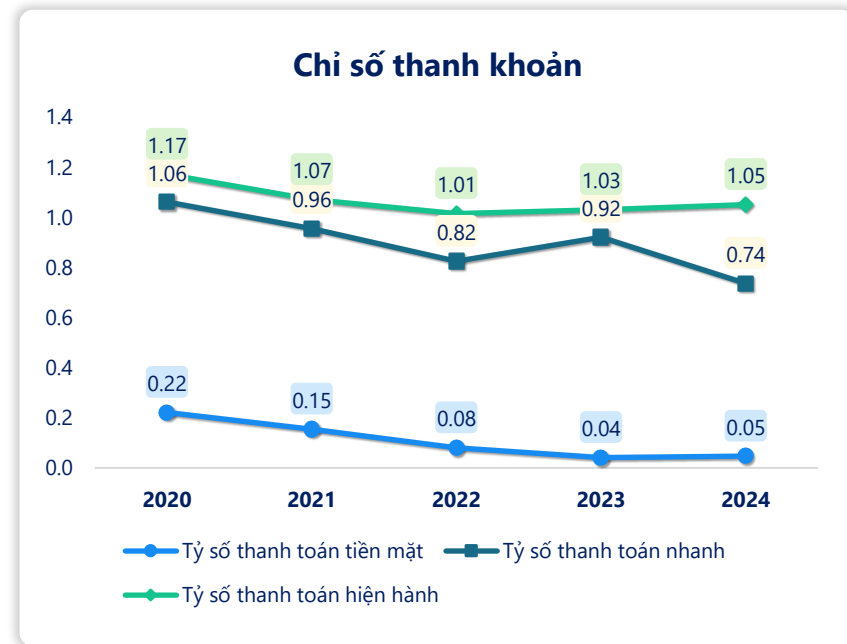


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	154	205	-24.9%
Tài sản ngắn hạn	112	159	-29.2%
Tiền và tương đương tiền	5.02	6.35	-21.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	72.8	135	-46.2%
Hàng tồn kho	33.7	17.1	97.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.94	0.16	490%
Tài sản dài hạn	41.3	45.7	-9.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	40.7	45.6	-10.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.55	0.04	1391%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	108	156	-30.7%
Nợ ngắn hạn	107	154	-30.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.8	3.94	200%
Phải trả người bán ngắn hạn	76.7	128	-39.9%
Nợ dài hạn	1.04	1.81	-42.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.04	1.81	-42.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	45.7	48.6	-6.0%
Vốn chủ sở hữu	33.6	35.1	-4.3%
Vốn điều lệ	27.0	27.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	12.1	13.5	-10.6%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	345	349	356	340	243
Giá vốn hàng bán	311	317	319	315	217
Lợi nhuận gộp	33.8	31.7	36.7	25.1	25.7
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	0.22	0.26	1.40	0.80	1.18
Chi phí lãi vay	0.22	0.26	1.40	0.80	1.18
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.63	2.68	2.56	-2.52	-1.55
Chi phí QLDN	27.4	24.0	26.6	21.0	21.8
LN thuần từ HĐKD	5.53	4.83	6.09	5.82	4.33
Lợi nhuận khác	0.02	1.13	-0.09	0.18	-0.19
LN trước thuế	5.55	5.96	6.00	6.00	4.14
Lợi nhuận sau thuế	4.38	4.70	4.69	4.74	3.23
LNST của CĐ cty mẹ	4.38	4.70	4.69	4.74	3.23

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.2	3.32	10.1	-0.22	-1.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.39	-8.13	-15.0	-5.74	-3.84
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.29	-1.73	0.93	0.05	4.40
Tiền đầu kỳ	3.23	22.8	16.2	12.3	6.35
Lưu chuyển tiền thuần	19.6	-6.53	-3.98	-5.91	-1.34
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.8	16.2	12.3	6.35	5.02